

# Unit 2: My funny friends

## Lesson 1: Vocabulary 2

1. Look and match. Then click on the speaker icons and say along. (Nhìn hình và nối.  
Sau đó nhấn vào hình loa để nghe và tập đọc theo)

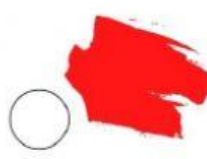


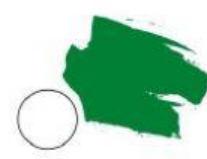
1. Hello, I'm Tom. 
2. I'm six years old. 
3. It's big. 
4. Hi, I'm Anna. 
5. He's funny. 
6. He's tall. 



2. Choose the correct spelling of the words. Then match to the right colors. (Chọn chữ viết đúng, sau đó nối với các màu)


  
○


  
○


  
○


  
○

1. lebu \_\_\_\_\_
2. pkni \_\_\_\_\_
3. kclba \_\_\_\_\_
4. erd \_\_\_\_\_
5. pupperl \_\_\_\_\_
6. egaorn \_\_\_\_\_
7. enreg \_\_\_\_\_
8. lyewlo \_\_\_\_\_
9. iweht \_\_\_\_\_
10. regy \_\_\_\_\_
11. nwbor \_\_\_\_\_


  
○


  
○


  
○


  
○


  
○

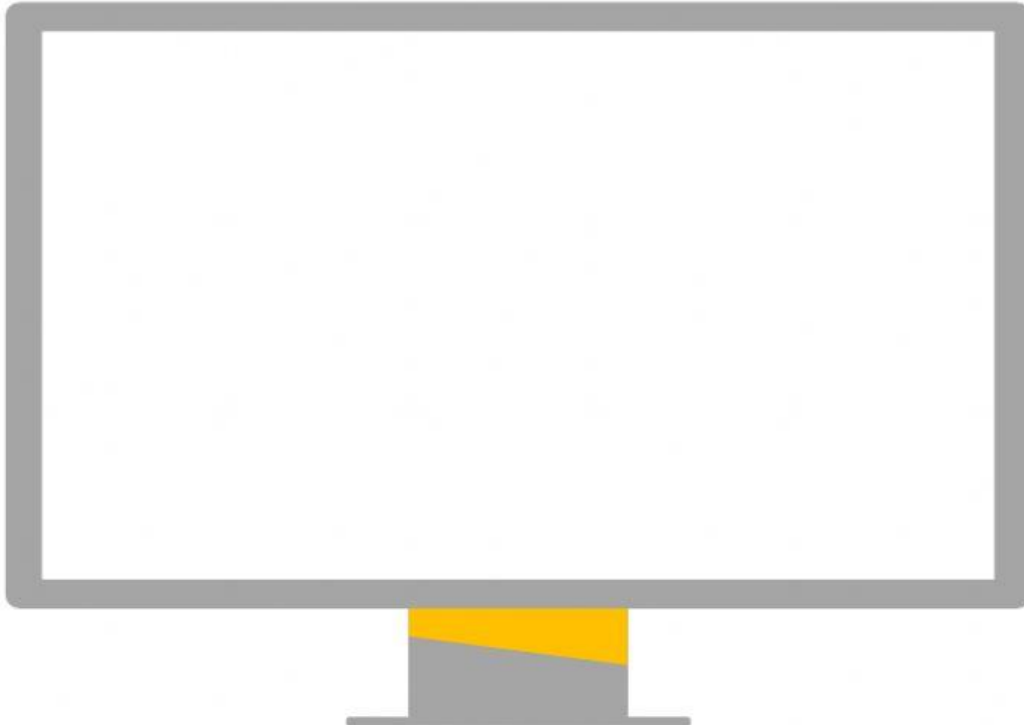

  
○


  
○

## Unit 2: My funny friends

### Lesson 1: Vocabulary 2

3. Watch and repeat. Tick when you're done. (Xem và đọc theo. Tick vào ô khi con hoàn thành)

☐

4. Watch and repeat. Tick when you're done. (Xem và hát theo. Tick vào ô khi con hoàn thành)

☐